

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 50:2024/PVCFC

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Địa chỉ: Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành Phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Điện thoại: 0290 38 19000

Fax: 0290 35 90501

Website: www.pvcfc.com.vn

CÔNG BỐ:

Tên tiêu chuẩn cơ sở **TCCS 50:2024/PVCFC**

Áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa: **NPK CÀ MAU 20-15-7+1Mg+TE**

Loại phân bón: Phân bón NPK – Vi lượng

Đóng bao: Theo yêu cầu thị trường

Mã số phân bón: 03184

Nhãn hiệu	Thương hiệu	Thông tin sản phẩm
		

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau cam kết sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá theo đúng tiêu chuẩn công bố nêu trên.

Cà Mau, ngày tháng năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÂN BÓN CÀ MAU[®]
HẠT NGỌC MÙA VÀNG

TCCS 50:2024/PVCFC

Lần soát xét: 06

NPK CÀ MAU 20-15-7+1Mg+TE



LỜI MỞ ĐẦU

TCCS 50:2024/PVCFC được xây dựng trên cơ sở tham khảo Thông tư số 11/2021/TT-BKHCN ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng và áp dụng Tiêu chuẩn, Quyết định số 86/QĐ-BVTV-PB ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Cục Bảo vệ Thực vật về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

TCCS 50:2024/PVCFC được soát xét lại từ TCCS 50:2023/PVCFC ban hành ngày 31/10/2023 theo Quyết định số 2783/QĐ-PVCFC.

TCCS 50:2024/PVCFC được Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau công bố tại Quyết định số: /QĐ-PVCFC ngày tháng năm 2024.



MỤC LỤC

Lời mở đầu.....	i
Mục lục	ii
1. Phạm vi áp dụng.....	1
2. Tài liệu tham khảo	1
3. Yêu cầu kỹ thuật	1
3.1. Yêu cầu về an toàn, sức khỏe và môi trường	1
3.2. Yêu cầu về ngoại quan	1
3.3. Yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng	1
3.4. Công dụng:	2
3.5. Hướng dẫn sử dụng	2
3.6. Phương thức sử dụng:.....	3
3.7. Nhãn hàng hóa.....	3
3.7.1. Bao gói	3
3.7.2. Thông tin bao bì	3
3.8. Vận chuyển.....	3
3.9. Bảo quản.....	3
3.10. Ngày sản xuất và hạn sử dụng:	3
3.11. Đơn vị sản xuất và kinh doanh:	4



1. Phạm vi áp dụng

- Tiêu chuẩn này áp dụng cho sản phẩm phân bón NPK – Vi lượng NPK CÀ MAU 20-15-7+1Mg+TE, mã số phân bón 03184 với nhãn hiệu NPK CÀ MAU - “Chất lượng đi đầu - Giá trị bền lâu”, do Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau sản xuất và kinh doanh với thương hiệu PHÂN BÓN CÀ MAU – “Hạt Ngọc Mùa Vàng”.

2. Tài liệu tham khảo

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội quy định về hoạt động trồng trọt.
- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 và Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.
- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.
- Thông tư số 11/2021/TT-BKHHCN ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định chi tiết xây dựng và áp dụng Tiêu chuẩn.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01-189: 2019/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón.
- Quyết định số 86/QĐ-BVTV-PB ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Cục Bảo vệ Thực vật về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

3. Yêu cầu kỹ thuật

3.1. Yêu cầu về an toàn, sức khỏe và môi trường

- Không gây nguy hiểm khi hít phải ở điều kiện bình thường, gây kích thích nhẹ đối với mắt.
- Để xa tầm tay trẻ em, rửa sạch tay sau khi sử dụng.

3.2. Yêu cầu về ngoại quan

- Hình dạng: dạng rắn (hạt/viên).

3.3. Yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức chất lượng	Phương pháp thử
1.	Đạm tổng số (N_{ts})	% KL	20	TCVN 5815:2018
2.	Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh})	% KL	15	TCVN 8559:2010 TCVN 5815:2018
3.	Kali hữu hiệu (K_2O_{hh})	% KL	7	TCVN 8560:2018
4.	Magie (Mg)	% KL	1	TCVN 9285:2018

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức chất lượng	Phương pháp thử
5.	Độ ẩm	% KL	2,0	TCVN 5815:2018
6.	Kẽm (Zn)	ppm	800	TCVN 9289:2012
7.	Bo (B)	ppm	500	TCVN 13263-8:2020

3.4. Công dụng:

- Bổ sung trung vi lượng cần thiết cho cây trồng.
- Tăng sinh trưởng, phát triển và hạn chế sâu bệnh.
- Tăng năng suất, chất lượng nông sản và lợi nhuận.
- Cải thiện độ phì nhiêu của đất.

3.5. Hướng dẫn sử dụng

Lượng bón và thời kỳ bón cho các loại cây trồng:

- Lúa: 80-120 kg/lần (2-3 lần/vụ: 7-10 ngày sau sạ/18-22 ngày sau sạ/38-42 ngày sau sạ);
- Ngô: 100-150 kg/ha/lần (2 - 3 lần/vụ: 7- 10 ngày sau khi trồng/20-30 ngày sau khi trồng/40-50 ngày sau khi trồng);
- Mía: 250-350 kg/ha/lần (2 lần/vụ: 15-20 ngày sau trồng/2-3 tháng sau trồng);
- Cây ăn trái (xoài, nhãn, bưởi, chôm chôm): Giai đoạn kiến thiết cơ bản 150-300 g/cây/lần (4 lần/năm: 3 tháng/lần). Giai đoạn kinh doanh bón 300-600 g/cây/lần (4-5 lần/năm: sau thu hoạch bón 1-2 lần/trước ra hoa/sau đậu trái/trái phát triển);
- Rau ăn trái (dưa hấu, ớt, cà chua): Bón 100-150 kg/ha (bón lót hoặc 7-10 ngày sau trồng); Bón thúc 150-250 kg/ha/lần (1-3 lần/vụ: 20-25 ngày sau trồng/trái phát triển bón 1-2 lần);
- Rau ăn lá ngắn ngày: 150-200 kg/ha/lần (2 lần/vụ: 7-10 ngày sau trồng/20-30 ngày sau trồng);
- Cà phê: Giai đoạn kiến thiết cơ bản bón 150-250 kg/ha/lần (4 lần/năm: 3 tháng/lần). Giai đoạn kinh doanh (4 lần/năm): mùa khô bón 150-200 kg/ha; Mùa mưa bón 400-600 kg/ha/lần (3 lần/năm: đầu mùa mưa/giữa mùa mưa/cuối mùa mưa);
- Hồ tiêu: Giai đoạn kiến thiết cơ bản bón 150-250 kg/trụ/lần (4 lần/năm: 3 tháng/lần). Giai đoạn kinh doanh (4 lần/năm): mùa khô bón 150-200 kg/trụ; Mùa mưa bón 400-600 kg/trụ/lần (3 lần/năm: đầu mùa mưa/giữa mùa mưa/cuối mùa mưa);
- Chè: 200-300 kg/ha/lần (bón 6-7 lần/năm theo chu kỳ thu hoạch);
- Cao su (giai đoạn kinh doanh): 150-200 kg/ha/lần, 2-3 lần/năm: đầu mùa mưa/giữa mùa mưa/cuối mùa mưa).

3.6. Phương thức sử dụng:

- Bón rễ dạng hạt, dạng viên.

3.7. Nhãn hàng hóa

3.7.1. Bao gói

- Sản phẩm phân bón NPK – Vi lượng NPK CÀ MAU 20-15-7+1Mg+TE được đóng gói bằng bao 1 lớp hoặc 2 lớp, đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
- Khối lượng tịnh: theo quy cách đóng bao thực tế.

3.7.2. Thông tin bao bì

Thông tin bao bì được mã hóa và lưu trữ:

- Link truy cập : <https://eoffice.pvcfc.com.vn/BTEC/HSE/package#/cp?module=market-template-list>;
- Mã hóa bao bì: XXXXXMMMKKKKBBVV
 - + XXXXX: Mã số phân bón (NPK Cà Mau 20-15-7+1Mg+TE – MSPB: 03184);
 - + MMM: NPK (NPK Cà Mau); KVF (bao cho KVF – Hàn Việt); SOP (NPK SOP);
MMM: NPK (NPK Cà Mau)/ KVF (bao cho KVF – Hàn Việt)/ SOP (NPK SOP)/
MV 1,2... (Mùa vàng 1,2)/ CAT (NPK cho cây ăn trái)/ HST (Haosite)/ SRY (Saf Royal)/ SAK (Saf Alaska)/ v.v...
 - + KKKK: khối lượng gram, kg
(250g/450g/1Kg/25Kg/40Kg/50Kg/10Kg/15Kg/20Kg, v.v...);
 - + BB: GB (bao bì ghép màng bóng)/ DE (bao bì dệt)/ GM (bao bì ghép màng mờ)/
BM (bao bì 2 mặt ghép màng, một mặt mờ, ghép một mặt bóng)/ TR (bao tráng);
GT (bao bì ghép mặt tráng)/ GD (bao bì ghép mặt dệt); v.v...
 - + VV: Số bản cập nhật bao bì.
 - + Ghi chú: các thông tin mã hóa cập nhật theo nhu cầu kinh doanh.

3.8. Vận chuyển

- Khi vận chuyển, phương tiện phải đảm bảo sạch sẽ, khô ráo và được che mưa nắng.
- Không sử dụng móc để bốc dỡ sản phẩm.

3.9. Bảo quản

- Bảo quản nơi thông thoáng, khô ráo, được che mưa nắng, không để trực tiếp lên sàn nhà ẩm ướt.

3.10. Ngày sản xuất và hạn sử dụng:

- Hạn sử dụng (HSD): 36 tháng kể từ ngày sản xuất.
- Ngày sản xuất: Xem trên bao bì.



3.11. Đơn vị sản xuất và kinh doanh:

- Tên tổ chức sản xuất và kinh doanh: Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.
- Địa chỉ: Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp.Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
- Sản xuất và đóng gói tại:
 - + Nhà máy Đạm Cà Mau - Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
 - + Công ty TNHH Phân bón Hàn-Việt, Lô D10b, Đường D3, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

